TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/KDTM-ST
Ngày: 28 - 8 - 2021
V/v tranh chấp hợp đồng cho thuê hàng hóa

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Minh

2. Bà Vũ Thị Linh

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên toà: Ông Chu Văn Thi và bà Cao Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2020/TLST-KDTM ngày 23 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng cho thuê hàng hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-KDTM ngày 07/7/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Quý H, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Số 170, đường L, khu dân cư số 11, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K

Người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Kông D, chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

** Những người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số nhà 41, đường L, khu dân cư số 11, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. Bà Phạm Thị Kim Y, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số nhà 170, đường L, khu dân cư số 11, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

3. Anh Lê Quý A, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Số nhà 170, đường L, khu dân cư số 11, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

4. Anh Lê Quý H, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số nhà 170, đường L, khu dân cư số 11, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Ông H, bà Y có mặt; ông D, ông T, anh A, anh H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2020 và ý kiến tại các buổi làm việc, nguyên đơn ông Lê Quý H trình bày:

Ngày 09/11/2012, ông Lê Quý H (có đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể Lê Quý H) và Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K có ký hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT về việc thuê và cho thuê máy xúc. Nội dung hợp đồng: Bên A (ông H) cho bên B (Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K) thuê 01 máy xúc hiệu KOMAZSU 120W với thời gian thuê là 06 tháng, tính từ ngày 09/11/2021 đến ngày 10/5/2013. Mục đích thuê để thực hiện dự án làm đường xã B, huyện X, tỉnh Lào Cai. Giá thuê là 29.000.000đ/tháng x 6 tháng = 174.000.000đ (chưa tính thuế). Thời hạn thanh toán vào ngày 30 hàng tháng hai bên ký xác nhận đối chiếu công nợ làm căn cứ quyết toán hàng tháng. Từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng liền kề nhanh chậm không quá 5 ngày, bên B phải thanh toán tiền cho bên A. Trong trường hợp bên B thanh toán không đúng hẹn với bên A thì bên A sẽ tính tiền nợ theo lãi vay ngân hàng.

Sau khi thuê máy Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K không thực hiện việc thanh toán tiền thuê máy và nhiều lần xin gia hạn thời hạn thanh toán. Ngày 29/3/2013, hai bên thống nhất chấm dứt và thanh lý hợp đồng. Tại thời điểm đó, tổng số tiền thuê máy là 4 tháng 15 ngày tương ứng số tiền thuê là 130.500.000đ, chưa tính tiền vận chuyển phương tiện. Đến ngày 27/02/2014, Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K đề nghị bớt một phần chi phí thuê vì công ty gặp khó khăn. Ông đã đồng ý. Hai bên viết biên bản nhận nợ xác định sau khi đối trừ công nợ, Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K còn nợ ông 64.450.000đ. Đến ngày 14/01/2015, Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K vẫn chưa trả cho ông và viết giấy hẹn trả nợ, hẹn ngày 20 đến 25 tháng 12 năm 2014 âm lịch (tức ngày 08 đến 13/02/2015 dương lịch) sẽ trả trước cho ông 30.000.000đ. Nhưng đến hẹn công ty vẫn không trả cho ông. Từ đó đến nay, ông đòi nhiều lần nhưng phía công ty vẫn chưa trả cho ông đồng nào. Nay ông yêu cầu Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K phải thanh toán trả cho ông toàn bộ số tiền thuê máy súc mà hai bên đã thống nhất là 64.450.000đ và lãi chậm trả tiền kể từ ngày 14/01/2015 đến nay theo quy định pháp luật.

Ông H cung cấp 01 biên bản nhận nợ ngày 27/02/2014 (mặt sau là giấy hẹn trả nợ ngày 14/01/2015)

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giấy triệu tập người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K là ông Hoàng Kông D nhiều lần. Ngày 18/3/2021, ông D có trình bày xác định đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, nhưng cần kiểm tra lại hồ sơ, sổ sách liên quan đến hợp đồng tranh chấp trong vụ án và sẽ gửi văn bản đến Tòa án sau. Tuy nhiên, từ đó đến nay, ông D không gửi văn bản trình bày quan điểm về yêu cầu khởi kiện của ông H và cũng không đến tòa án làm việc. Ông D chỉ gửi các văn bản đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án và đề nghị hoãn phiên tòa vì lý do dịch bệnh Covid 19.

- Người làm chứng:

Ông Nguyễn Văn T trình bày xác định: Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K nợ ông Lê Quý H số tiền thuê máy là 130.500.000đ. Ngày 27/02/2014, ông D có đến nhà ông H và xin ông H bớt một phần tiền thuê máy. Sau đó, hai bên có viết biên bản nhận nợ và chốt lại số nợ của Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K với ông H là 64.450.000đ. Ông D đã ký bên nhận nợ, ông H ký bên chủ nợ. Ông là người chứng kiến sự việc nên có ký là người làm chứng.

Bà Phạm Thị Kim Y, anh Lê Quý A và anh Lê Quý H là vợ và con ông H đều xác định hộ kinh doanh cá thể Lê Quý H chỉ có một mình ông H là thành viên đồng thời là chủ sở hữu. Bà Y, anh A, anh H không có liên quan đến hoạt động kinh doanh của ông H.

- Tại biên bản xác minh với Phòng tài chính kế hoạch thành phố Chí Linh xác định: Năm 2007, ông H có đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể Lê Quý H. Do hồ sơ không thể hiện có bao nhiêu thành viên và có những ai là chủ sở hữu nên Phòng tài chính kế hoạch thành phố Chí Linh chỉ xác định được ông H là đại diện hộ kinh doanh cá thể Lê Quý H, còn hộ có bao nhiêu thành viên và có bao nhiêu người là chủ sở hữu thì phòng không xác định được.

- Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam lần lượt cung cấp mức lãi suất nợ quá hạn thấp nhất áp dụng đối với khoản vay ngắn hạn lần lượt là: 11,25%/năm; 10,5%/năm và 11,25%/năm.

Tại phiên toà:

Ông Lê Quý H giữ nguyên quan điểm như nội dung đã trình bày ở trên. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Lê Quý H phải thanh toán trả cho ông toàn bộ số tiền thuê máy xúc mà hai bên đã thống nhất là 64.450.000đ và yêu cầu phía công ty phải thanh toán tiền lãi chậm thanh thoán kể từ ngày 14/02/2015 đến nay theo mức lãi suất là 10%/năm.

Đại diện Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K được triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ: Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 4, Điều 269, khoản 5 Điều 270, khoản 4 Điều 271, Điều 306 Luật Thương mại; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Luật Phí và lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 11, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quý H. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng và thương mại Kông D phải thanh toán trả cho ông Lê Quý H tổng số tiền là 106.616.000đ *(Một trăm linh sáu triệu sáu trăm mười sáu nghìn đồng)*. Trong đó: Nợ gốc là 64.450.000đ; Lãi là 42.166.000đ. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Về án phí: Công ty Trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng và thương mại Kông D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 5.330.800đ. Ông Lê Quý H được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nên không đặt ra việc trả lại tạm ứng án phí cho ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, những người làm chứng là anh A, anh H, ông T vắng mặt; Người đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Hoàng Kông D mặc dù được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến tòa án mà chỉ gửi các văn bản đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án và đề nghị hoãn phiên tòa vì lý do dịch bệnh Covid 19. Ông D có gửi kèm theo công văn số 3618/CV-BCĐ ngày 20/7/2021 của Ban chỉ đạo phòng, chống dịch Covid 19 tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên, nội dung công văn không cấm người dân đi ra ngoài tỉnh trong trường hợp cần thiết. Thành phố C cũng không cấm người dân từ Bắc Giang vào thành phố C. Do vậy, lý do ông D đưa ra là không chính đáng. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người làm chứng.

[2] Về xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Phạm Thị Kim Y, anh Lê Quý A và anh Lê Quý H: Bà Y, anh A và anh H là vợ và con của ông Lê Quý H. Mặc dù là người trong cùng hộ gia đình, nhưng bà Y, anh A, anh H không tham gia vào hoạt động kinh doanh cùng ông H. Bà Y, anh A, anh H và ông H cũng đều xác định hộ kinh doanh cá thể Lê Quý H chỉ có 01 thành viên và do ông H trực tiếp là chủ sở hữu. Việc giao dịch giữa ông H với Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K bà Y, anh H, anh A không có liên quan. Do vậy, bà Y, anh H, anh A

không phải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Quý H (có đăng ký kinh doanh) khởi kiện Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K (có đăng ký kinh doanh) phải thanh toán tiền thuê máy xúc theo hợp đồng đã ký. Tại Điều 5 Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 09/11/2012 được ký giữa Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K và ông Lê Quý H, hai bên thỏa thuận Tòa án thành phố Chí Linh (nơi nguyên đơn cư trú) là tòa án giải quyết tranh chấp. Do vậy, đây là vụ án kinh doanh thương mại về tranh chấp hợp đồng cho thuê hàng hóa, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về yêu cầu khởi kiện: Ông Lê Quý H và Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K ký hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 09/11/2012 về việc thuê và cho thuê máy xúc. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông H đã thực hiện nghĩa vụ cho thuê máy xúc theo hợp đồng. Hai bên đã thống nhất và chốt nợ tại biên bản nhận nợ ngày 27/02/2014 và giấy hẹn trả nợ ngày 14/01/2015. Tại giấy hẹn trả nợ ngày 14/01/2015 hai bên thống nhất ngày 20 - 25/12/2014 âm lịch (tức 08/02/2015 - 13/02/2015 dương lịch) ông D trả 30.000.000đ. Tuy nhiên, đến ngày 13/02/2015 ông D không trả. Do vậy, Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 14/02/2015. Ông H yêu cầu Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K phải thanh toán trả tiền thuê hàng hóa là 64.450.000đ và tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán 14/02/2015 đến nay là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại tại Điều 269, khoản 5 Điều 270, khoản 4 Điều 271, Điều 306 Luật Thương mại.

[5] Về tiền lãi do chậm thanh toán: Tại Điều 3 của Hợp đồng các bên có thỏa thuận về việc tính lãi chậm trả theo lãi suất của ngân hàng, nhưng không xác định rõ lãi suất của ngân hàng nào; biên bản nhận nợ ngày 27/02/2014 và giấy hẹn trả nợ ngày 14/01/2015 các bên cũng không nói gì về lãi. Do vậy, căn cứ Điều 306 Luật Thương mại, ông H có quyền yêu cầu Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K phải trả lãi chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Tại phiên tòa, ông H yêu cầu Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K phải thanh toán trả cho ông H lãi chậm thanh toán kể từ ngày 14/02/2015 đến ngày xét xử theo mức lãi suất là 10%/năm, thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam là 11%. Yêu cầu của ông H là tự nguyện và không ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K nên được chấp nhận. Do vậy, kể từ thời điểm 14/02/2015 đến ngày xét xử 28/8/2021 (2388 ngày), Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K

phải trả tiền lãi do chậm thanh toán cho ông H là: 2388 ngày x 10%/năm : 365 ngày x 64.450.000đ = 42.166.000đ.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn là Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại K phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 4, Điều 269, khoản 5 Điều 270, khoản 4 Điều 271, Điều 306 Luật Thương mại; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Luật Phí và lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 11, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quý H.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng và thương mại Kông D phải thanh toán trả cho ông Lê Quý H tổng số tiền là 106.616.000đ *(Một trăm linh sáu triệu sáu trăm mười sáu nghìn đồng)*. Trong đó: Nợ gốc là 64.450.000đ; Lãi là 42.166.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Công ty Trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng và thương mại Kông D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 5.330.800đ.

Ông Lê Quý H được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nên không đặt ra việc trả lại tạm ứng án phí cho ông H.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Kim Giang